

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B, TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2019/HNGĐ-ST**

Ngày 21 - 6 - 2019

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Minh Sở và bà Đinh Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thào A Chổng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa : Ông Hà Văn Thiều - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2019/TLST- HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2019 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lò Thị C (Lò Thị C); Nơi cư trú: bản P (Tiểu khu P), thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; có mặt.

- *Bị đơn:* anh Lò Văn T; Nơi cư trú: bản P (Tiểu khu P), thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* anh Lò Hoàng L; Nơi cư trú: bản P (Tiểu khu P), thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/02/2019, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lò Thị C trình bày: chị C và anh Lò Văn T, tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 đến nay không đăng ký kết hôn; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, anh chị đã có hai người con chung là cháu Lò Hoàng L, sinh ngày 04/5/1993 và cháu Lò Đức T, sinh ngày 22/6/2011; đã tạo được tài sản chung là quyền sử dụng 104,5m² đất ở tại thửa đất số 167, tờ bản đồ số 7 (Giấy chứng nhận số CN 115251 mang tên Lò Văn T và Lò Thị C) có giá trị khoảng 700.000.000VNĐ và không vay nợ của ai nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2012 đến nay anh chị sống ly thân, tình cảm không còn chị C đề nghị xin được ly hôn, phân chia trách

nhiệm nuôi con chung, về tài sản chung chị C, anh T tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết nên chị C xin rút lại yêu cầu chia 104,5m² đất ở; anh chị không vay nợ ai.

Tại biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa anh Lò Văn T trình bày: anh T và chị C chung sống với nhau từ năm 1991, đã được gia đình cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, đến nay không đăng ký kết hôn; cuộc sống chung thời gian đầu hạnh phúc cùng với gia đình và đã có hai người con chung là cháu Lò Hoàng L và cháu Lò Đức T nhưng thời gian sau luôn phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị C không quan tâm tới gia đình. Nay chị C yêu cầu ly hôn anh T nhất trí ly hôn và phân chia trách nhiệm nuôi con chung, trong đó: cháu L đã trên 18 tuổi do cháu tự quyết định, cháu T còn nhỏ nếu chị C không nuôi thì anh T nhận trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và không đề nghị chị C cấp dưỡng nuôi con chung vì bản thân anh có thu nhập là 3.000.000VNĐ một tháng. Riêng đối với tài sản chung anh T không yêu cầu giải quyết; quá trình chung sống không vay nợ của ai.

Tại bản tự khai anh Lò Hoàng L trình bày: là con chung của bố Lò Văn T và mẹ Lò Thị C, nay anh đã thành niên có khả năng lao động; phận làm con chứng kiến tình cảm bố mẹ rạn nứt, mâu thuẫn với nhau anh rất buồn, nên luôn mong muốn bố mẹ đoàn tụ, sống hạnh phúc để các con hưởng niềm vui trọn vẹn của gia đình nhưng trường hợp bố mẹ kiên quyết không sống chung với nhau thì anh xin được tự lập làm ăn kinh tế và nhận trách nhiệm phận làm con với cả bố và mẹ; riêng phần công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ anh không nhận lại, không yêu cầu giải quyết và đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 15/4/2019 cháu Lò Đức T có nguyện vọng xin ở với chị Lò Thị C.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29/5/2018 các đương sự thống nhất về yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, anh T yêu cầu được mang biên bản về xin ý kiến gia đình rồi mới ký, yêu cầu không được chấp nhận anh T đã bỏ về và không ký biên bản nên chị C đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn chị Lò Thị C trình bày ý kiến tranh luận vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Lò Văn T và phân chia trách nhiệm nuôi con, trong đó: cháu L đã thành niên và có khả năng lao động, cháu tự quyết định nên không đề nghị giải quyết, còn cháu T là người chưa thành niên hiện đang sống cùng với chị C nên theo nguyện vọng chị C xin trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và không đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung vì chị có thu nhập là 15.000.000VNĐ một tháng, đảm bảo đủ điều kiện để nuôi dạy con chung; xin tự chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn anh Lò Văn T nhất trí ly hôn và phân chia trách nhiệm nuôi con chung và không có ý kiến tranh luận đối đáp gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lò Hoàng L đề nghị xét xử vắng mặt nên giữ nguyên ý kiến theo lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đã đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, các Điều 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên không công nhận chị Lò Thị C và anh Lò Văn T là vợ chồng; giao cháu Lò Đức T cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; chấp nhận việc rút yêu cầu về chia tài sản chung; buộc chị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn” do nguyên đơn chị Lò Thị C khởi kiện đối với bị đơn anh Lò Văn T có nơi cư trú bản P, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: anh Lò Hoàng L đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh L.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lò Thị C và anh Lò Văn T, tự nguyện chung sống với nhau đến nay không đăng ký kết hôn là sự thật và quan hệ hôn nhân không được xác lập.

Xét yêu cầu ly hôn của chị C thấy: chị C và anh T đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cuộc sống chung giữa chị C và anh T luôn mâu thuẫn không thể tồn tại kéo dài, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng. Nay chị C xin ly hôn và anh T đồng ý nhưng Tòa án không thể công nhận thuận tình ly hôn mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lò Thị C và anh Lò Văn T; căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: chị Lò Thị C và anh Lò Văn T xác định anh chị có hai người con chung là cháu Lò Hoàng L, sinh ngày 04/5/1993 và cháu Lò Đức T, sinh ngày 22/6/2011, hiện tại chị C không có thai,

chị C có nguyện vọng được nuôi con và không đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung; còn anh T cho rằng nếu chị C không nhận nuôi thì anh nhận trực tiếp nuôi cháu T và không đề nghị chị C phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu Lò Hoàng L đã thành niên và có khả năng lao động nên chấp nhận đề nghị của chị C và anh T về việc cho cháu L tự quyết định trong cuộc sống, không giải quyết trong vụ án này. Đối với cháu Lò Đức T là người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) trong khi quan hệ chung sống giữa chị C và anh T không thể tồn tại nên cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu T thấy anh T và chị C đều là lao động phổ thông, anh T cho rằng nếu chị C không nhận nuôi cháu T thì anh mới nhận nuôi nên xét nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung của chị C, thấy chị C có thu nhập từ lao động phổ thông là 15.000.000VNĐ trên một tháng, trong khi đó anh T thu nhập là 3.000.000VNĐ trên một tháng, cháu T còn nhỏ đang ở với chị C nên việc chăm sóc, giáo dục của người phụ nữ là thuận lợi và cần thiết để cháu T phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức; mặt khác theo ý kiến của cháu T xin ở với chị Lò Thị C là phù hợp với ý kiến của chính quyền địa phương về xác định hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân mâu thuẫn, tranh chấp. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị C và giao con chung là cháu Lò Đức T cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động; việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị C là tự nguyện nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: khi khởi kiện chị Lò Thị C có yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản là đất ở có diện tích 104,5 m² đất ở tại thửa đất số 167, Tờ bản đồ số 7, Giấy chứng nhận số CN 115251 nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị C đã tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản để tự thỏa thuận và anh Lò Văn T đề nghị không chia, không yêu cầu giải quyết theo vụ án nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu giải quyết về tài sản của chị Lò Thị C, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[6] Về vay nợ chung: chị Lò Thị C và anh Lò Văn T xác định không vay nợ của ai.

[7] Về án phí: chị Lò thị C là người dân tộc thiểu số nhưng không đủ điều kiện để được miễn án phí nên chị C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ; căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14 và các Điều 15, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lò Thị C và anh Lò Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lò Đức T, sinh ngày 22/6/2011 cho chị Lò Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung khi ly hôn của chị Lò Thị C; nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: chị Lò Thị C (Lò Thị C) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp là 9.050.000VNĐ (Chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/02411 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Sơn La; hoàn trả lại chị Lò Thị C số tiền 8.750.000VNĐ (Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/6/2019), riêng anh Lò Hoàng L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn, cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hòa